

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯƠNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

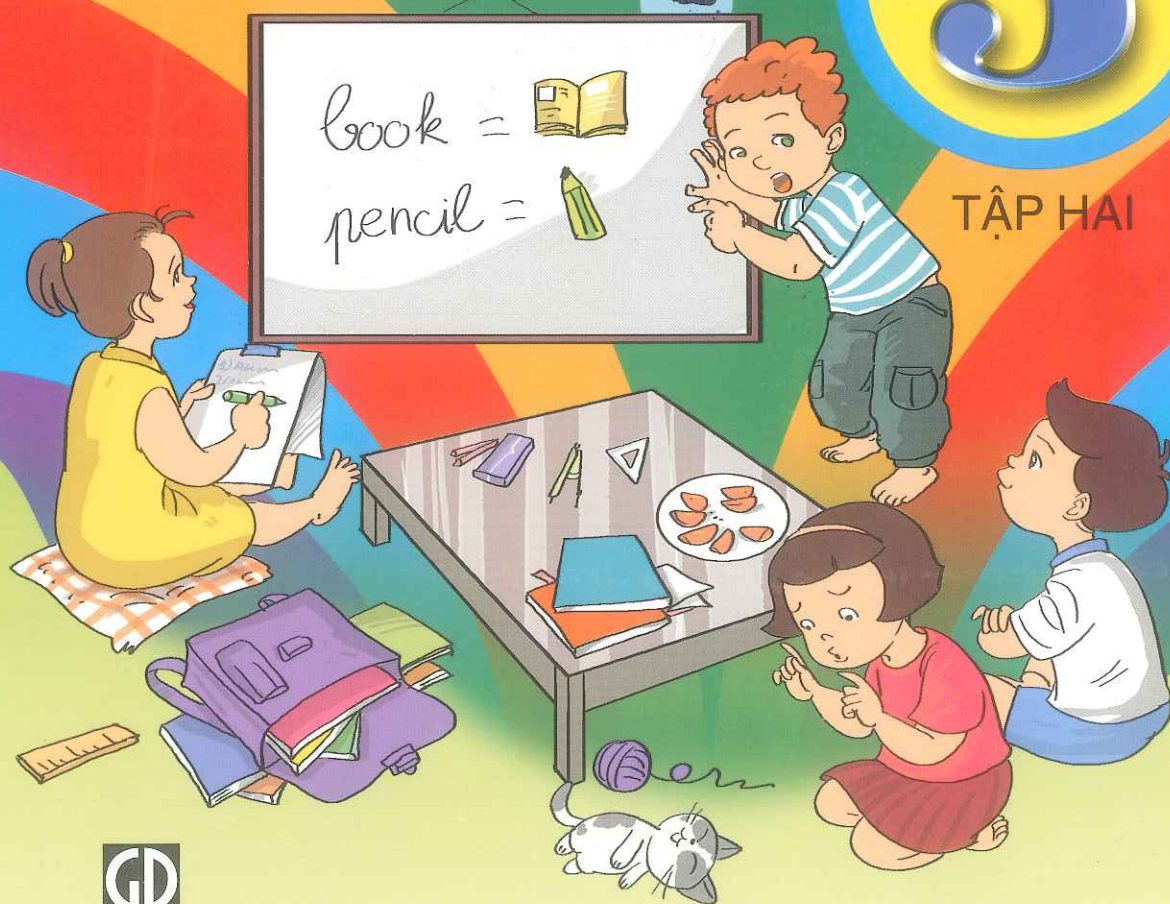
VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)

3

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỖNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯƠNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

Tiếng Anh

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



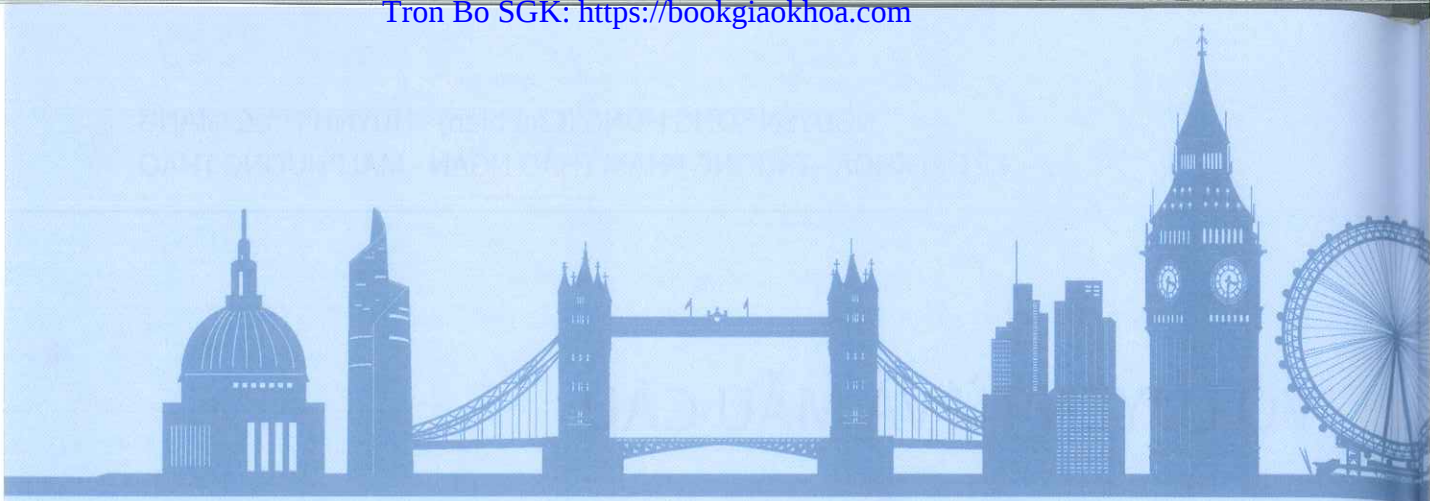
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



CONTENTS

Unit 11	THIS IS MY FAMILY	4
Unit 12	THIS IS MY HOUSE	8
Unit 13	WHERE'S MY BOOK?	13
Unit 14	ARE THERE ANY POSTERS IN THE ROOM?	17
Unit 15	DO YOU HAVE ANY TOYS?	21
REVIEW 3	Download Sách Hay Doc Sách Online	25
Unit 16	DO YOU HAVE ANY PETS?	29
Unit 17	WHAT TOYS DO YOU LIKE?	33
Unit 18	WHAT ARE YOU DOING?	38
Unit 19	THEY'RE IN THE PARK	42
Unit 20	WHERE'S SA PA?	47
REVIEW 4		52
ANSWER KEY		56



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chúng tôi giới thiệu với các em bộ **Vở luyện từ và mẫu câu Tiếng Anh 3, 4, 5 (Tập 1, 2) - Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020**. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Tiếng Anh Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Sách được biên soạn theo hướng tiếp cận năng lực, giúp các em ôn tập từ vựng và các mẫu câu trong từng đơn vị bài học của sách giáo khoa **Tiếng Anh 3 (Tập 2)**. Sau năm đơn vị bài tập là một bài ôn (Review) nhằm giúp các em củng cố và hệ thống các kiến thức trọng tâm vừa được học.

Cấu trúc mỗi đơn vị bài tập bao gồm:

A. VOCABULARY

NEW WORDS: Giải thích ngữ nghĩa và nêu phiên âm của các từ mới trong bài nhằm giúp học sinh hệ thống lại từ vựng, hỗ trợ phần làm bài tập.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập cơ bản để học sinh luyện tập nhằm khắc sâu trí nhớ các từ vựng đã được học trong bài.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS: Hệ thống lại và giải thích cách dùng của các cấu trúc câu cơ bản trong bài học, hỗ trợ cho việc áp dụng cấu trúc trong phần bài tập đi kèm.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập nhằm luyện tập các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản trong bài học, đồng thời rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết câu cũng như cách dùng từ chính xác cho các em.

Chúng tôi hi vọng với bộ sách này, các em sẽ đạt kết quả tốt trong việc học tiếng Anh ở chương trình Tiểu học. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đạo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Chủ biên

NGUYỄN SONG HÙNG

UNIT 11



THIS IS MY FAMILY

A. VOCABULARY

NEW WORDS

family	/'fæməli/	: gia đình
photo	/'fəʊtəʊ/	: tấm ảnh
grandfather	/'grændfa:ðə/	: ông (nội, ngoại)
grandmother	/'grændmʌðə/	: bà (nội, ngoại)
father	/'fa:ðə/	: ba
mother	/'mʌðə/	: mẹ
brother	/'brʌðə/	: anh/ em trai
sister	/'sɪstə/	: chị/ em gái
man	/mæn/	: đàn ông
woman	/wʊmən/	: đàn bà, phụ nữ
boy	/bɔɪ/	: cậu trai
girl	/gɜ:l/	: cô gái



Download Ebook Tai: downloasachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Circle the odd one out.

- | | | | |
|--------------|--------------|------------|----------------|
| 1. A. mother | B. father | C. brother | D. girl |
| 2. A. nice | B. happy | C. meet | D. glad |
| 3. A. my | B. she | C. it | D. he |
| 4. A. who | B. this | C. what | D. how |
| 5. A. school | B. classroom | C. nine | D. library |

2. Look and write the missing letters.



1. grandfather



2. gr_ndm_th_r



3. _a_e_



4. _o_e_



5. br_th_r



6. s_st_r

3. Look and write (✓) for correct words.



1.



grandmother



mother



3.



sister



mother



5.



father



brother



2.



father



grandfather



4.



grandfather



brother



6.



grandmother



mother

4. Reorder the letters.

1. rebmesm → members

3. issstre → s_____

5. ohw → w_____

2. fimyla → f_____

4. hrobtre → b_____

6. rfhate → f_____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Who's that?

He's/ She's my...

How old is your...?

He's/ She's...

Hỏi và trả lời về người nào.

Hỏi và trả lời về tuổi của người nào.



PRACTICE

1. Underline the correct answer.

A: This is my family. This is Linda.

(1) She/ She's is my sister.

B: How old (2) a/ are/ is she?

A: She's six years old.

And this is my brother.

(3) My/ Her/ His name's Peter.

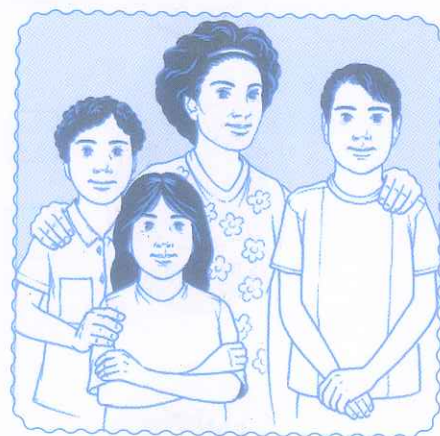
B: How old is (4) your/ you're/ you brother?

A: (5) She/ He/ He's ten.

B: And this is you.

How old (6) are/ am/ is you?

A: I'm eight.



2. Put the words in order.

1. my is family This .

This is my family.

2. father That my is .

3. name is Hung His .

4. mother is This my .

3. Reorder the sentences to make a dialogue.

- ☐ That's my sister.
- ☐ She's nine years old.
- ☒ 1 *Who's that?*
- ☐ What's her name?
- ☐ How old is she?
- ☐ Her name is Lan.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



4. Read and match.

1. *This is*

2. And this is

3. Hi, Lan. Nice

4. Nice to

5. How

6. I'm

a. meet you too.

b. eight.

c. my mother.

d. my friend Lan.

e. to meet you.

f. old are you?

UNIT 12



THIS IS MY HOUSE

A. VOCABULARY

NEW WORDS

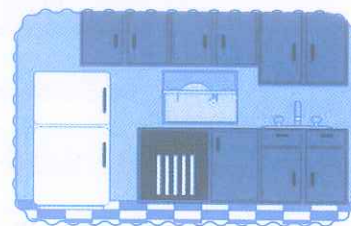
bathroom	/'bɑ:θrʊm/	: phòng tắm
bedroom	/'bedrʊm/	: phòng ngủ
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	: phòng ăn
living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	: phòng khách
kitchen	/'kɪtʃɪn/	: nhà bếp
garage	/'gærɑ:ʒ/	: ga-ra để xe hơi
garden	/'gɑ:dn/	: vườn, khu vườn
pond	/pɒnd/	: cái ao
yard	/'jɑ:d/	: cái sân
tree	/'tri:t/	: cái cây
gate	/geɪt/	: cái cổng
fence	/fens/	: hàng rào
over there	/'əʊvə ðeə/	: đằng kia, kia kia
around	/ə'raʊnd/	: bao quanh, vây quanh
in front of	/ɪn frʌnt əv/	: đằng trước, phía trước
behind	/bɪ'hɑɪnd/	: đằng sau, phía sau
quite	/kwaɪt/	: khá, hoàn toàn
basin	/'beɪsn/	: bồn rửa mặt
Wow!	/waʊ/	: Chao ôi!
fridge	/frɪdʒ/	: tủ lạnh

PRACTICE

1. Match and write.



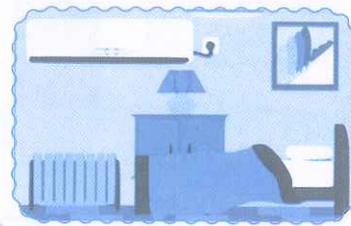
1. living room



2. _____.



3. _____.



4. _____.



5. _____.



6. _____.

2. Complete with *a, e, i, o, u*.

1. over there

2. l _rg _

3. b _h _nd

4. _n fr _nt _f

5. w _w

6. b _dr _ _m

3. Where is it?

1. basin? → In the bathroom

2. television? → _____.

3. fridge? → _____.

4. pond? → _____.

5. bed? → _____.

6. chair? → _____.

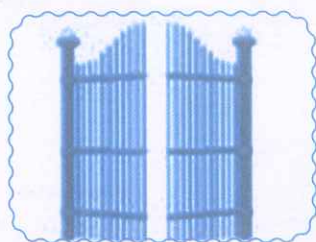
4. Write the words.



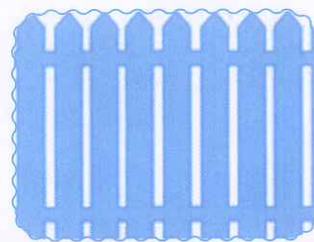
1. This is a **grad** yard



2. This is a **etre** _____.



3. This is a **egta** _____.



4. This is a **cefne** _____.



5. This is a **nodp** _____.



6. This is a **gnread** _____.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

There is/ There's a/ an/ one...	Dùng để chỉ sự hiện diện hoặc tồn tại của một vật hoặc một người tại nơi nào đấy.
There is not /There isn't a/ an...	Câu phủ định. (Không có...)
Is there a/ an...? Yes, there is./ No, there isn't.	Câu hỏi và trả lời về sự hiện diện hoặc tồn tại của một vật hoặc một người tại nơi nào đấy.
It's very nice!	Nó thật đẹp/ dễ thương.

PRACTICE

1. Put the words in order.

1. house is garden the There a behind .

There is a garden behind the house.

2. house in There front is of a my yard .

3. fence is my There a around house .

4. pond the There a in garden is .

2. Look at Exercise 1. Write questions.

1. → Is there a garden behind the house?
2. → _____ ?
3. → _____ ?
4. → _____ ?

3. Circle the best answer.

1. There's a garden _____ the house.
 A. in front **B. in front of** C. front of
2. The garden _____ very small.
 A. it B. not is C. is
3. Is there _____ tree in the yard?
 A. a B. the C. tall
4. Is there a lamp in the bedroom?
 A. Yes, there. B. Yes, there is. C. There's lamp.

5. Is there a picture in the living room?

A. No, it isn't.

B. No, isn't there.

C. No, there isn't.

6. It is _____.

A. quite.

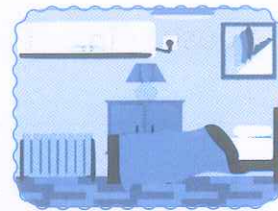
B. quite big.

C. big quite.

4. Look and write *There's* or *There isn't*.



1. *There's* a yard in front of the house.



2. _____ a television in the bedroom.



3. _____ a pond in front of the house.



4. _____ a tree behind the house.



5. _____ a television in the living room.



6. _____ a fence around the house.

5. Read and match.

1. *There is*

2. Is there

3. The living room

4. There

5. Is

6. It is

a) is large.

b) very nice.

c) there a fence?

d) a fence?

e) *a garden.*

f) isn't a yard.

UNIT
13

WHERE'S MY BOOK?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

poster	/'pəʊstə/	: áp phích, tranh lớn treo tường
bed	/bed/	: cái giường
chair	/tʃeə/	: cái ghế
picture	/'pɪktʃə/	: bức tranh
coat	/kəʊt/	: áo khoác ngoài
ball	/bɔ:l/	: quả bóng
wall	/wɔ:l/	: bức tường
puzzle	/'pʌzl/	: trò chơi ghép hình
where	/weə/	: ở đâu
near	/nɪə/	: gần
under	/'ʌndə/	: ở dưới
on	/ɒn/	: trên
lamp	/læmp/	: đèn để bàn

PRACTICE

1. Circle the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|----------------|
| 1. A. bed | B. table | C. desk | <u>D. lamp</u> |
| 2. A. near | B. where | C. under | D. behind |
| 3. A. kitchen | B. bathroom | C. bed | D. living room |
| 4. A. brother | B. sister | C. teacher | D. father |
| 5. A. man | B. woman | C. boy | D. children |
| 6. A. pen | B. book | C. ruler | D. coat |

2. Reorder the letters.



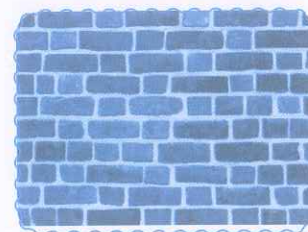
1. pictreu → picture



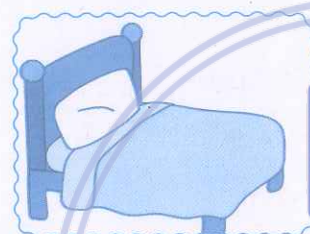
2. blal → ball



3. puzlez → puzzle



4. wlla → wall



5. bde → bed

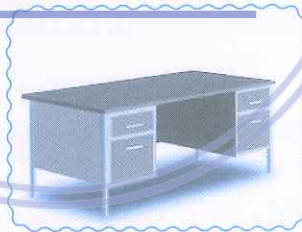


6. abelt → table

3. Write the missing letters.



1. It's a picture.



2. It's a desk.



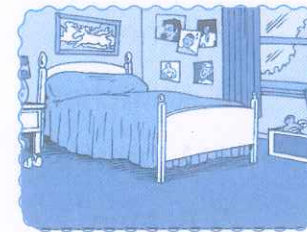
3. It's a pencil.



4. It's a pen.



5. It's a poster.



6. It's a bedrom.

4. Look and match.

1 poster

2 bed

3 chair

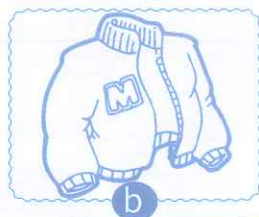
4 picture

5 coat

6 ball



a



b



c



d



e



f

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where's the...?

It's here/ there.

Hỏi về vị trí một vật. "Here" chỉ vật ở gần, "there" chỉ vật ở xa. Chú ý động từ *be* số ít là "is".

Where are the...?

They're...

Hỏi về vị trí nhiều vật. "Here" chỉ vật ở gần, "there" chỉ vật ở xa. Chú ý động từ *be* số nhiều là "are".

downloaidsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Look at the picture and complete the answers.

1. Where's the dog? – It's on the sofa.

2. Where are the two pictures?

They _____.

3. There is a lamp _____.

4. There ____ a window in the room.



2. Look at the picture and put the words in order.



1. clock is There wall the on a .

There is a clock on the wall.

2. The under is ball table the .

3. a the There book table on is .

4. lamp on The table the is .

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. Read and match.

- | | |
|--------------|----------------------|
| 1. Where are | a) the clock? |
| 2. Where is | b) is under the bed. |
| 3. It | c) the balls? |
| 4. They | d) are on the floor. |

4. Circle the best answer.

- | | | |
|--|--------------|----------|
| 1. Where _____ the book? | <u>A. is</u> | B. are |
| 2. Where _____ the posters? | A. is | B. are |
| 3. Where's the _____? | A. ball | B. balls |
| 4. There _____ a ball under the table. | A. is | B. are |

UNIT 14



ARE THERE ANY POSTERS IN THE ROOM?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

cup	/kʌp/	: cái tách, cốc
cupboard	/'kʌbəd/	: tủ (có ngăn) (đựng chén bát, quần áo, thức ăn...)
count	/kaʊnt/	: đếm
dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	: phòng ăn
door	/dɔː/	: cửa ra vào
fan	/fæn/	: cái quạt
map	/mæp/	: bản đồ
mirror	/'mɪrə/	: gương soi
sofa	/'səʊfə/	: ghế trường kỷ
window	/'wɪndəʊ/	: cửa sổ
wardrobe	/'wɔːdrəʊb/	: tủ quần áo
next to	/nekst tu/	: sát bên, kế bên

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Reorder the letters.

- | | | | |
|-------------|-----------------|-------------|----------|
| 1. sterpo | → <u>poster</u> | 2. darbware | → w_____ |
| 3. prabuocd | → c_____ | 4. morirr | → m_____ |
| 5. nodwwi | → w_____ | 6. fosa | → s_____ |

2. Circle the odd one out.

- | | | | |
|--------------|------------|----------------|-----------|
| 1. A. sofa | B. chair | <u>C.</u> book | D. table |
| 2. A. map | B. tea | C. picture | D. photo |
| 3. A. mirror | B. student | C. teacher | D. school |

4. A. small

B. large

C. big

D. window

5. A. cup

B. on

C. in

D. under

6. A. pen

B. book

C. door

D. pencil

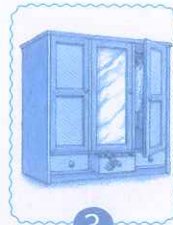
3. Find the words and circle.



1



2



3



4



5



6

Y	R	U	M	O	B	H	N	Q	W	C
A	S	D	I	F	G	H	J	K	L	U
Z	X	C	R	V	B	N	M	Q	W	P
E	R	A	R	M	C	H	A	I	R	B
T	Y	U	O	I	O	P	A	S	D	O
F	L	G	R	H	J	K	L	Z	X	A
W	A	R	D	R	O	B	E	C	V	R
B	M	N	M	Q	W	E	R	T	Y	D
U	P	O	S	T	E	R	I	O	P	A

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Label the pictures.

1



lamp

2



3



4



5



6





B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

There are + *two/three/four* + ... + *in/on/at*...

Dùng để chỉ sự hiện diện hoặc tồn tại của nhiều vật hoặc nhiều người tại nơi nào đấy.

Are there + (any) + ... + *in/on/at*...?

Yes, there are./ No, there aren't.

Hỏi và trả lời về sự hiện diện hoặc tồn tại của nhiều vật hoặc nhiều người tại nơi nào đấy.

How many + ... + are there...?

There is + one + ... / There are + *two/three/four*... + ...

Dùng *How many* để hỏi về số lượng.

PRACTICE

1. Choose and write.



1. Are there any posters in the room? – No, there aren't.
2. Are there any books in your school bag? – Yes, there _____.
3. There are _____ books on the desk.
4. There's _____ book on the desk.
5. Are there _____ books on the desk?
6. _____ many students are there in the room?

2. Correct the mistakes.

1. How many cup are there? *cup → cups*
2. How many chairs is there? _____
3. Are they're any pictures on the wall? _____
4. There is four windows in the room. _____

3. Circle the best answer.

1. There's _____ in the living room.
 (A. a sofa B. two sofas C. some sofas)
2. There are _____ in the living room.
 A. a sofa B. two sofas C. one sofa
3. _____ a ball under the chair?
 A. Is B. Are there C. Is there
4. How many _____ are there in your house?
 A. rooms B. the rooms C. a room
5. _____ students are there? – Ten.
 A. How old B. How many C. How are
6. How many notebooks _____?
 A. are they're B. there are C. are there

4. Complete the sentences.



1. Where is the ball?
2. It's _____ the bedroom.
3. How _____ rooms in your house?
4. _____ there any cupboards in the kitchen?

5. Put the words in order.

1. many How the in are pictures there room ?

How many pictures are there in the room?

2. are There pictures three in room the .

3. is Where lamp the ?

4. there sofa living Is a room the in ?

UNIT
15

DO YOU HAVE ANY TOYS?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

doll	/dɒl/	: búp bê
teddy bear	/'tedi beə/	: gấu nhồi bông
car	/kɑː/	: xe hơi
robot	/'rəʊbɒt/	: rô bốt, người máy
ball	/bɔːl/	: quả bóng
yo-yo	/'jəʊ jəʊ/	: trò chơi yo-yo
ship	/ʃɪp/	: tàu thủy
plane	/pleɪn/	: máy bay
kite	/kaɪt/	: con diều
toy	/tɔɪ/	: đồ chơi
have	/hæv; həv/	: có (chỉ sở hữu, dùng với các ngôi I/ we/ you/ they)
has	/hæz; həz/	: có (chỉ sở hữu, dùng với các ngôi he/ she/ it)

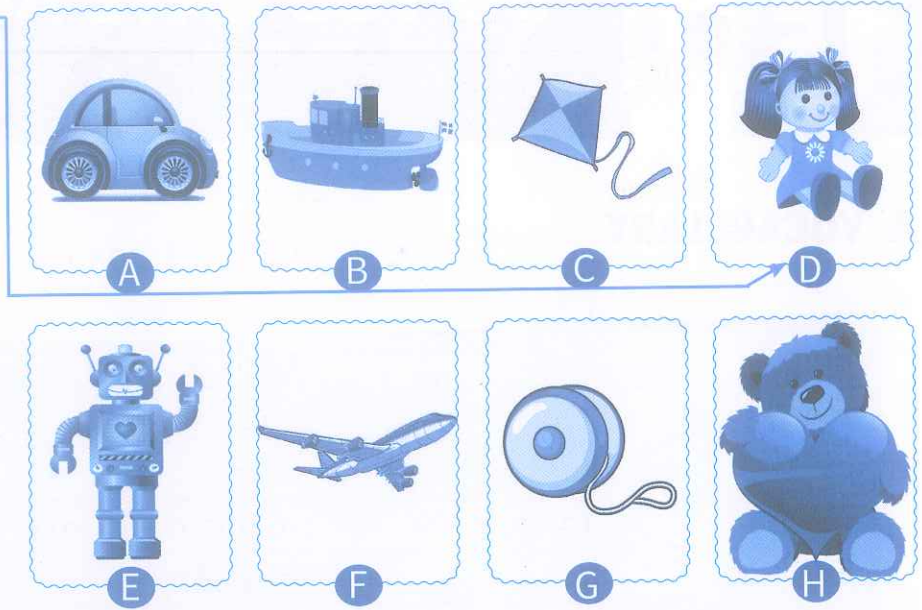
PRACTICE

1. Circle the odd one out.

- | | | | |
|------------|----------------|----------|----------|
| 1. A. kite | B. toys | C. ball | D. doll |
| 2. A. has | B. ship | C. plane | D. car |
| 3. A. new | B. old | C. table | D. nice |
| 4. A. two | B. four | C. six | D. there |
| 5. A. have | B. what | C. where | D. how |

2. Look and match.

- 1 doll
- 2 teddy bear
- 3 car
- 4 robot
- 5 yo-yo
- 6 ship
- 7 plane
- 8 kite

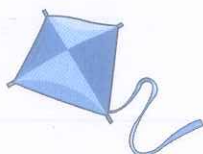


3. Look and write.



4. Look and reorder the letters.





keti → _____



lapne → _____



rac → _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Do you/ they have ...?

Yes, I/ they do./ No, I/ they don't.

Does he/ she have ...?

Yes, he/ she does./ No, he/ she doesn't.

Hỏi và trả lời người nào đó có vật gì đó không.



PRACTICE

1. Circle the best answer.

1. There _____ many toys in the toy box.

A. is

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

C. have

2. We _____ a lot of toys.

A. have

B. has

C. there

3. Look at the boy! _____ has a car and he's happy.

A. She

B. He

C. They

4. Look at the ship and the shark. _____ big.

A. They

B. They're

C. It's

5. Does she have a lovely doll? – Yes, she _____.

A. have

B. has

C. does

6. Do they _____ two fish? – Yes, they do.

A. have

B. has

C. there

2. Complete the sentences, using *have* or *has*.

1. I have a robot.
2. My sister _____ a doll.
3. We _____ a lot of toys on the shelf.
4. My brother _____ a ship, a car and three balls.
5. Linda _____ a yo-yo and a puzzle.

3. Write questions with *Do/ Does.... have....?* and answer them.

1. you/ a pet? (yes)

Do you have a pet? - Yes, I do.

2. your sister/ a car? (no)

3. your teacher/ blue eyes? (no)

4. they/ a brother? (yes)

5. Mary/ many good friends? (yes)

6. Peter/ a little doll? (no)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Read and match.

1. What do you

2. I have

3. My brother

4. Does your sister

5. No, she doesn't. She has a

6. Do you like

a) a robot.

b) has a car.

c) doll.

d) have?

e) toys?

f) have a ship?

REVIEW 3

A. VOCABULARY

1. Put the words in correct columns.

dining room

father

living room

sister

mother

kitchen

brother

bedroom

Family	Rooms
father	living room

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Tick (✓) the correct word.

1.



coat



wardrobe

2.



chair



sofa

3.



grandmother



grandfather

4.

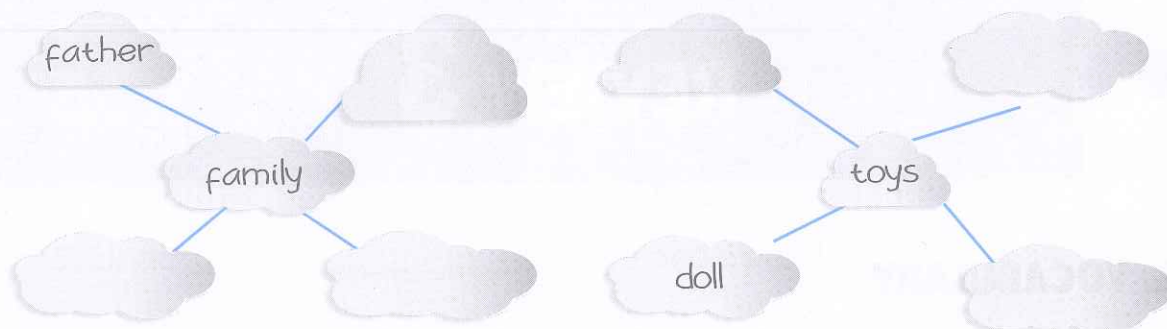


bedroom



bathroom

3. Write words.



4. Label the pictures.

1. → poster

2. → _____

3. → _____

4. → _____

5. → _____

6. → _____

B. STRUCTURE

1. Put the words in order.

1. the in living There is a room television .

There is a television in the living room.

2. bedroom the in wardrobe a Is there ?

3. Where gate is the ?

4. Where balls are my ?

5. pictures wall the on any there Are ?

6. He teddy has bear a .

2. Look and answer.



my father/ forty

1. Who's this man?

He's my father.

How old is he?

He's forty years old.



my mother/ thirty-five

2. Who's this woman?

She's

How old is she?

She's



my brother/ eleven

3. Who's this boy?

He's

How old is he?

He's



my sister/ nine

4. Who's this girl?

How old is she?



my grandmother/ seventy

5. Who's this woman?

How old is she?

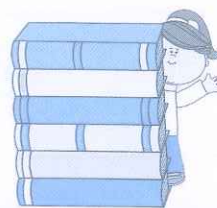


my grandfather/ seventy-five

6. Who's this man?

How old is he?

3. Look and circle.



1. ☒ A. He's standing in front of the board.
B. He's standing behind the board.

2. A. The girl is in front of the books.
B. The girl is behind the books.



3. A. The girl is under the table.
B. The girl is on the table.

4. A. The cup is behind the table.
B. The cup is on the table.



5. A. The woman is under the coat.
B. The woman is next to the coat.

6. A. The ship is near the trees.
B. The ship is on the trees.

4. Read and match.

1. *Who's that?*
2. Is the garden nice?
3. Do you have a kite?
4. Where's my coat?
5. How many chairs are there?
6. Are there any windows in the room?

- a) No, I don't.
- b) It's in the living room.
- c) There are four.
- d) Yes, it is.
- e) No, there aren't.
- f) *He's my brother.*

UNIT
16

DO YOU HAVE ANY PETS?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

dog	/dɒg/	: con chó
cat	/kæt/	: con mèo
goldfish	/'gəʊld,fɪʃ/	: cá vàng
parrot	/'pærət/	: con vẹt
tortoise	/'tɔ:təs/	: con rùa
rabbit	/'ræbɪt/	: con thỏ
cage	/keɪdʒ/	: cái chuồng, cái lồng
fish tank	/fɪʃ tæŋk/	: bể cá
flower pot	/'flaʊə pɒt/	: chậu hoa
yard	/jɑ:d/	: cái sân
cute	/kju:t/	: xinh xắn, đáng yêu
pet	/pet/	: vật nuôi, thú cưng
in front of	/ɪn frʌnt əv/	: phía trước
pet rat	/pet ræt/	: con chuột (nuôi làm thú cưng)
climb	/klaɪm/	: leo, trèo



PRACTICE

1. Circle the odd one out.

- | | | | |
|----------------|----------------|---------------|-------------|
| 1. A. dog | B. cat | <u>C. pet</u> | D. rabbit |
| 2. A. ten | B. three | C. five | D. number |
| 3. A. rubber | B. bird | C. ruler | D. notebook |
| 4. A. our | B. we | C. they | D. you |
| 5. A. bathroom | B. living room | C. fish | D. bedroom |

2. Look and match.

1 parrot

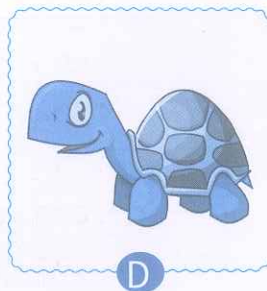
2 goldfish

3 dog

4 rabbit

5 cat

6 tortoise



3. Look and reorder the letters.



1. ifhs → fish



2. god → _____



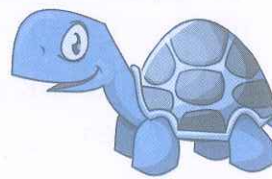
3. otrpar → _____



4. tabbir → _____



5. tac → _____



6. oroisett → _____

B. STRUCTURE**SENTENCE PATTERNS**

Do you have any ...?

Yes, I do. I have ...

No, I don't. I have ...

Does he/she have any ...?

Yes, he/she does. He/She has ...

No, he/she doesn't. He/She has ...

Hỏi và trả lời người nào đó có vật gì đó không.

Where are the cats?

They're ...

Hỏi vị trí của những con vật.

PRACTICE**1. Write complete questions and answers.**

1. Where/ cat? – It/ on/ table.

Where is the cat? – It's on the table.

2. Where/ goldfish? – They/ in/ fish tank.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. Where/ dog? – It/ under/ table.

4. Where/ flower pot? – It/ next to/ TV.

5. Where/ robot? – It/ behind/ fish tank.

6. Where/ TV? – It/ in front of/ bookshelf.

2. Choose and write.



Dennis (1) has a pet rat. Its name (2) _____ Penelope. It is (3) _____ and white. It has small black (4) _____, (5) _____ pink nose and a (6) _____ tail. It is not beautiful, but it is (7) _____ clever. It can (8) _____ very fast and it (9) _____ climb up Dennis's arm. (10) _____ can even swim!

3. Put the words in order.

1. have pets How do many you ?

How many pets do you have?

2. a you pet have Do ?



3. have and two one dogs cat .

Download Sách Hay | Doc Sách Online

4. the Where dogs are ?

4. Colour, then answer the questions.



1. What pet is it?

_____.



2. What pet is it?

_____.

UNIT 17



WHAT TOYS DO YOU LIKE?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

truck	/trʌk/	: xe tải
like	/laɪk/	: thích
playroom	/'pleɪru:m/	: phòng trẻ em chơi
doll	/dɒl/	: búp bê
fun	/fʌn/	: niềm vui
keep	/ki:p/	: giữ, cất
different	/'dɪfrənt/	: khác nhau
friend	/frend/	: người bạn
train	/treɪn/	: tàu hoả



downloadsachmienphi.com

PRACTICE

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. Complete with **a, e, i, o, u**.

1. toy

2. plyre_m

3. tey track

4. ke_te

5. galdfush

6. tuy plo_ne

2. Reorder the letters.

1. etp → *pet*

2. nfitrfeed → d_____

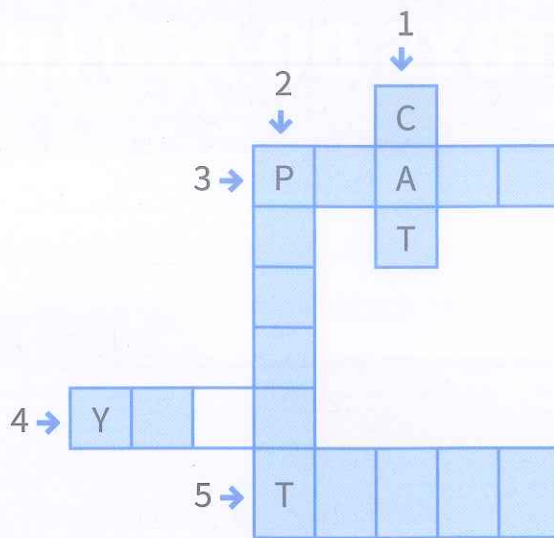
3. ynma → m_____

4. rplaymoo → p_____

5. cktru → t_____

6. ihsp → s_____

3. Look and do the crosswords.



1



2



3



4



5

4. Look and complete.

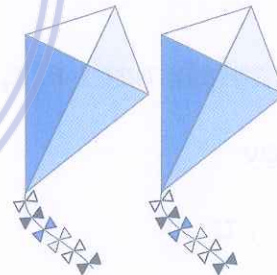


1. Nam has three dogs.

2. Linda has _____.

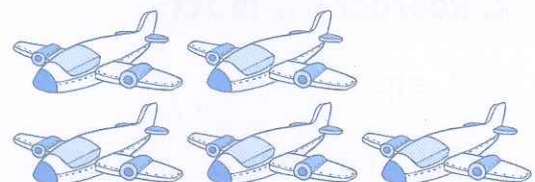


Download Sách Hay | Đọc Sách Online



3. Mai has _____.

4. Peter has _____.



5. Vinh has _____.

6. Tuan has _____.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Do you like + <i>pets/ toys/ goldfish/ parrots...</i> ? Yes, I do./ No, I don't.	Hỏi và đáp về sở thích.
What <i>pets/ toys/ birds...</i> do you like? I like + <i>dogs/ cats/ ships/ planes...</i>	Hỏi và đáp về sở thích về đồ vật hoặc con vật cụ thể.
What <i>pets/ toys/ birds...</i> do you have? I have + <i>dogs/ cats/ ships/ planes...</i>	Hỏi và đáp về đồ vật hoặc con vật cụ thể của người nào đó.
How many + <i>pets/ toys/ goldfish/ parrots...</i> + do you have? I have <i>one/ two/ three/ four...</i>	Hỏi và đáp số lượng con vật hoặc đồ vật của người nào đó.
I / You/ We/ They have ... He/ She/ It has ...	Tôi/ Bạn/ Các bạn/ Chúng tôi/ Họ có ... Anh ấy/ Cô ấy/ Nó có ...

PRACTICE

1. Read and match.



- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1. Do you like toy planes? | a) No, I don't. |
| 2. What toys do you like? | b) One cat and one dog. |
| 3. Do you like toy cars? | c) Yes, I do. |
| 4. I like yo-yos. | d) I like toy trains and ships. |
| 5. How many pets do you have? | e) I have two too. |
| 6. He has two parrots. | f) I like yo-yos too. |

2. Choose and write.



- Do you have any pets?
- Mai _____ goldfish.
- Linda _____ a teddy bear.

4. I _____ toy trucks.
5. _____ pets do they have? – They have two.
6. _____ pets do you like? – I like cats and dogs.

3. Circle the best answer.

1. How many _____ do you have?
 (A) *toy ships* B. toy ship C. ship toys
2. I _____ five dolls.
 A. like B. have C. has
3. Do you _____ any toy cars?
 A. has B. likes C. have
4. Nam has _____ and three parrots.
 A. two dogs B. one dogs C. any dogs
5. She likes _____.
 A. goldfishes B. fish golds C. goldfish
6. I like pets and _____.
 A. a toy B. a toys C. toys

4. Put the words in order.

1. like Do pets you ?

Do you like pets?

2. I planes toy like .

3. parrots two has She .

4. like you do toys What ?

5. many do have How dolls you ?

6. have you Do dogs any ?

5. Correct the mistakes.

1. What toys you have?

What toys do you have?

2. What pets you have?

3. I like plane.

4. How many a goldfish do you have?

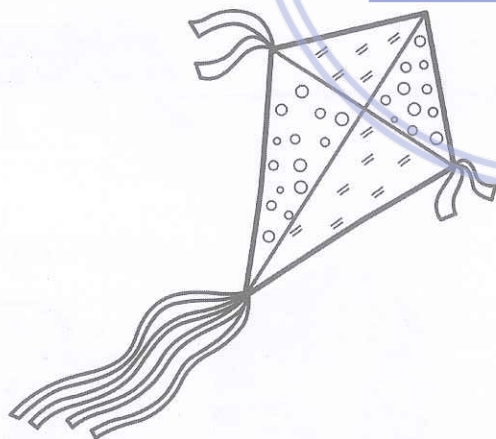
5. She have a new toy ship.

6. What a bird do you like?

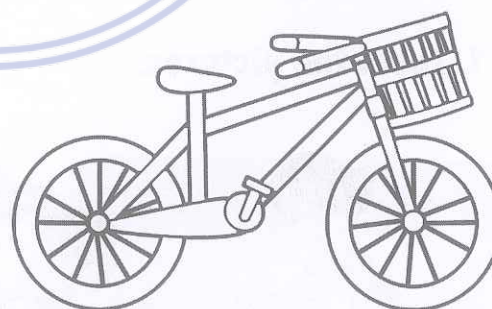
downloadsachmienphi.com

6. Write and colour.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1. I have a kite.



2. I have a _____.

UNIT 18



WHAT ARE YOU DOING?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

read	/ri:d/	: đọc
cook	/kʊk/	: nấu ăn
watch TV	/wɒtʃ ti:vi:z/	: xem ti-vi
sing	/siŋ/	: hát
dance	/da:ns/	: múa, khiêu vũ
skate	/skeɪt/	: trượt pa-tanh
draw a picture	/drɔ: ə 'pɪktʃə/	: vẽ một bức tranh
play the piano	/pleɪ ðə pi'ænəʊ/	: chơi đàn dương cầm
listen to music	/'lɪsn tə 'mju:zɪk/	: nghe nhạc
clean the floor	/kli:n ðə flɔ:/	: chùi rửa sàn nhà
do homework	/du: 'həʊmwɜ:k/	: làm bài tập về nhà
kid	/kɪd/	: trẻ em

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Label the pictures.



1. write



2. _____



3. _____



4. _____

2. Circle the odd one out.

- | | | | |
|----------------|---------|-----------------|--------------|
| 1. A. when | B. why | <u>C. white</u> | D. how |
| 2. A. football | B. song | C. tennis | D. badminton |
| 3. A. write | B. sing | C. read | D. plane |
| 4. A. picture | B. draw | C. music | D. piano |

3. Match activities with pictures.

1.



2.



3.





playing

running

eating

sitting

swimming

reading

4.



5.



6.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What are you doing?
I'm + V-ING.

What's he/she doing?
He's/ She's + V-ING.

Hỏi và trả lời người nào đó đang làm gì.

1. Circle the best answer.

1. What are you _____ now, Nick?

A. do

B. does

C. doing

2. I _____ learning numbers.

A. am

B. is

C. are

3. Are Peter and Sally _____? – Yes, they are.

A. eat

B. eating

C. eatting

4. Oh, what are the kids doing over there?

They _____ playing.

A. are

B. am

C. is

2. Choose and write.

counting

reading

listening

colouring

cleaning

sitting



1. The pupils are sitting in the classroom.

2. She's _____.



3. She's _____ the floor.



4. He's _____ to music.



5. She's _____ a book.



6. He's _____ a picture.

3. Look and complete.



1. I am swimming.



2. Helen _____.



3. Nam _____



4. My friend _____.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Put the words in order.

1. your What favourite is sport ?

2. Linda piano the her in room playing is .

3. friends What your are now doing ?

4. father is your What doing ?

UNIT
19

THEY'RE IN THE PARK

A. VOCABULARY

NEW WORDS

cycle	/ˈsaɪkl/	: đi xe đạp
skip	/skɪp/	: nhảy dây
fly a kite	/flaɪ ə kaɪt/	: thả diều
do sports	/duː spɔːts/	: tập thể thao
play games	/pleɪ geɪmz/	: chơi trò chơi
beach	/bi:tʃ/	: bãi biển
park	/pɑːk/	: công viên
sunny	/ˈsʌni/	: (có) nắng
rainy	/ˈreɪni/	: (có) mưa
cloudy	/ˈklaʊdi/	: (có) mây
windy	/ˈwɪndi/	: (có) gió
stormy	/ˈstɔːmi/	: (có) bão
snowy	/ˈsnəʊi/	: (có) tuyết
weather	/ˈweðə/	: thời tiết
ice-cream	/aɪs kriːm/	: cây kem
beautiful	/ˈbjʊtɪfl/	: xinh đẹp

PRACTICE

1. Write the missing letters.

1. cycling

2. sk _pp _ng

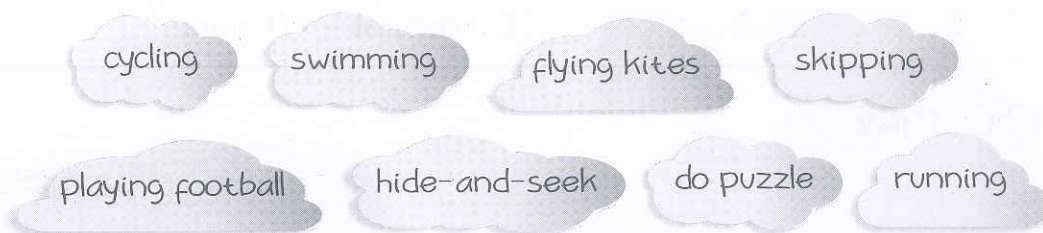
3. s _nn _

4. cl _ _d _

5. st _rm _

6. r _ _n _

2. Put the words in correct columns.



Sports	Games

3. Look and write.



1. stormy



2. downloadsachmienphi.com



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

4. Circle the odd one out

1. A. season B. autumn C. summer D. winter
2. A. warm B. weather C. hot D. cold
3. A. rainy B. cloudy C. sunny D. teddy

4. A. cycling B. morning C. skipping D. skating
5. A. work B. school C. hospital D. park

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What are they doing?
They're + V-ING.

Hỏi và trả lời về hoạt động đang diễn ra của những người nào đó.

What's the weather like in...?
It's ...

Hỏi và trả lời về điều kiện thời tiết của một vùng nào đó.

PRACTICE

1. Read and match.

1. *There are*

2. What are

3. They are

4. Some of the boys

5. My friend Mai

6. The weather

a) is cycling.

b) is sunny.

c) *many people in the park.*

d) doing sports and playing games.

e) they doing?

f) are playing football.



2. Choose and write.

looking

playing

riding

eating



1. They are eating ice creams.



2. They are _____ on the beach.



3. He's _____ a bike.

4. They are _____ at the elephant.

3. Look, complete the questions and answers.



1. Is she singing?

Yes, she is.



2. Is it raining?

_____.



3. Are they reading?

_____.



4. _____ sitting?

_____.



5. _____ talking?

_____.



6. _____ writing?

_____.

4. Look and write.



1. What's the weather like in Hue today?

It is rainy.



2. What's the weather like in Ha Noi today?

_____.



3. _____.

It is sunny.



4. What's the weather like in Da Nang today?

_____.

UNIT 20



WHERE'S SA PA?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

bay	/beɪ/	: vịnh
north	/nɔːθ/	: miền Bắc, phương Bắc
south	/saʊθ/	: miền Nam, phương Nam
central	/'sentrl/	: miền Trung
city	/'sɪtɪ/	: thành phố
near	/nɪə/	: gần
far	/fɑː/	: xa
place	/pleɪs/	: nơi chốn
village	/'vɪlɪdʒ/	: ngôi làng
town	/taʊn/	: thị trấn, thị xã
beautiful	/'bjʊːtɪfʊl/	: xinh đẹp
mountain	/'maʊntən/	: núi
theatre	/'θɪətə/	: nhà hát
puppet	/'pʌpɪt/	: con rối
lake	/leɪk/	: hồ nước
temple	/'templ/	: đền thờ
museum	/'mjuː'ziəm/	: viện bảo tàng

PRACTICE

1. Put the cities in correct columns.



North Viet Nam	Central Viet Nam	South Viet Nam
Sa Pa		

2. Complete with *north, central or south*.

1. Ha Long Bay is in north Viet Nam.
2. Quang Tri is in _____ Viet Nam.
3. Can Tho is in _____ Viet Nam.
4. Dong Nai is in _____ Viet Nam.
5. Hai Phong is in _____ Viet Nam.
6. Hoi An is in _____ Viet Nam.

3. Choose and write.

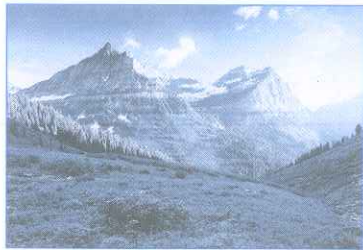


1. Thang Long Water Puppet Theatre is beautiful.
2. Is Hai Phong _____ Ha Noi? - Yes, it isn't very far from Ha Noi.
3. The restaurant is not _____ from here.
4. This is a photo _____ Ha Long Bay.
5. Ca Mau and Can Tho are _____ south Viet Nam.
6. Hoi An isn't far _____ Da Nang.

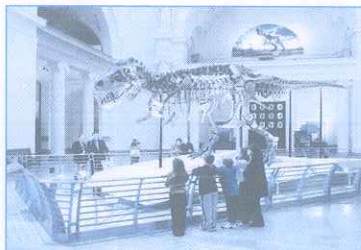
4. Label the pictures.



1. Ha Long Bay
2. Hoan Kiem _____
3. Ngoc Son _____



4. _____



5. _____



6. _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Where is/ Where's + your city?	Hỏi vị trí của người hoặc vật.
Where are + <i>the children</i> ...?	
... + is/ are + in <i>north/ central/ south Viet Nam</i> .	Nói về vị trí của một thành phố hoặc địa danh nào đó.
Is + <i>Ha Noi</i> + <i>near/ far</i> + <i>Hai Phong</i> ? Yes, it is./ No, it isn't.	Hỏi và trả lời về khoảng cách giữa các địa điểm.

PRACTICE

1. Read and match.

1. *Where is Hue?* — a) Yes, it is.
2. Is Hue near Da Nang? — b) No, it isn't.
It's next to the theatre.
3. Where are the students? — c) It's rainy.
4. Is the museum far from the theatre? — d) *In central Viet Nam.*
5. What's the weather like in Ha Noi today? — f) They're in the classroom.

2. Complete with *is* or *are*.

1. It is very beautiful.
2. Where _____ they?
3. The museum _____ not far from the theatre.

4. _____ Hue near Quang Tri?
5. _____ the lake near the temple? - Yes, it is.
6. Rach Gia and Can Tho _____ in south Viet Nam.

3. Circle the best answer.

1. This is a photo of Sa Pa.

- (A) *It's very beautiful.* B. It very beautiful. C. It beautiful.

2. Is Sa Pa in central Viet Nam?

- A. No, isn't. B. No, it isn't. C. Yes, it is.

3. Where's your city?

- A. In Viet Nam central. B. In central of Viet Nam. C. In central Viet Nam.

4. Is London far from Ha Noi?

- A. Yes, it is. B. Yes, it does. C. Yes, there is.

5. Nha Trang isn't _____ Cam Ranh.

- A. far B. far from C. near from

6. _____ is the theatre?

- A. Is there B. How C. Where

4. Look and write.



1. This is a photo of Ha Long Bay.
Ha Long Bay is in north Viet Nam.

2. _____ Sa Pa.



3. _____ Da Nang. 4. _____ Ho Chi Minh City.



5. _____ Hue. 6. _____ Can Tho.

5. Put the words in order.

1. near not is Bay Ha Long Ha Noi .

Ha Long Bay is not near Ha Noi.

2. friends are your Where ?

3. not is Da Nang Hue from far .

4. Is place your near Hai Phong ?

5. are Viet Nam in They central .

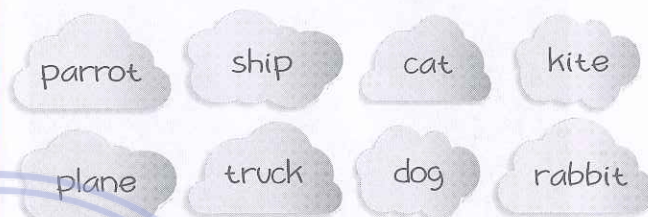


REVIEW 4

A. VOCABULARY

1. Put the words in correct columns.

Pets	Toys
dog	ship



2. Complete with *a, e, i, o* or *u*.

1. suunny
2. wether
3. galdfosh
4. cantol
5. pactor
6. stormy

3. Label the pictures.



1. dance



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

4. Complete.



Bangkok

1. It's sunny in Bangkok.



Taipei

2. It's _____ in Taipei.



Caracas

3. It's _____ in Caracas.



London

4. It's _____ in London.



Seoul

5. It's _____ in Seoul.



Toronto

6. It's _____ in Toronto.

B. STRUCTURE

1. Read and match.

1. *Do you have any pets?*

2. Where are the cats?

3. What toys do you like?

4. How many kites do you have?

5. What's she doing?

6. Where's Ha Noi?

a) I like planes and trucks.

b) It's in north Viet Nam.

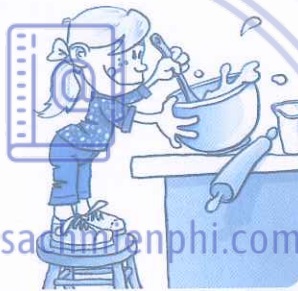
c) *Yes, I do. I have two cats.*

d) She's drawing a picture.

e) They're next to the window.

f) I have one.

2. What are they doing?



1. She's cleaning the floor.

2. She's _____

3. He's _____



4. He's _____

5. She's _____

6. He's _____

3. Look and answer.



1. Is he walking?

No, he isn't. He's cycling.



2. Is she cycling?

No, _____. She's _____.



3. Is he skating?

No, _____. He's _____.



4. Are they skipping?

No, _____. _____.

4. Circle the best answer.

1. Do you have any goldfish _____ the fish tank?

A. in

B. on

C. under

2. Look! The cat is _____ the table.

A. in

B. under

C. far

3. They're standing _____ their house.

A. front

B. in front

C. in front of

4. Is your school _____ here?

A. far from

B. far

C. near from

5. Lan is sitting _____ Hoa in the classroom.

A. next

B. next to

C. near to



ANSWER KEY

Unit 11 THIS IS MY FAMILY

A. Vocabulary

1. 2C 3A 4B 5C

2. 2. grandmother 3. father
4. mother 5. brother
6. sister

3. 2. father 3. sister
4. grandfather 5. brother
6. mother

4. 2. family 3. sister 4. brother
5. who 6. father

B. Structure

1. 2. is 3. His
4. your 5. He's 6. are

2. 2. That is my father.
3. His name is Hung.
4. This is my mother.

3. 2. That's my sister.
3. What's her name?
4. Her name is Lan.
5. How old is she?
6. She's nine years old.

4. 2c 3e 4a 5f 6b

Unit 12 THIS IS MY HOUSE

A. Vocabulary

1. 2. kitchen 3. bathroom 4. bedroom
5. dining room 6. garden

2. 2. large 3. behind 4. in front of
5. wow 6. bedroom

3. 2. In the living room
3. In the kitchen
4. In the yard/ garden
5. In the bedroom
6. In the dining room

4. 2. tree 3. gate
4. fence 5. pond 6. garden

B. Structure

1. 2. There is a yard in front of my house.
3. There is a fence around my house.
4. There is a pond in the garden.

2. 2. Is there a yard in front of your house?
3. Is there a fence around your house?
4. Is there a pond in the garden?

3. 2C 3A 4B 5C 6B

4. 2. There isn't 3. There's 4. There's
5. There isn't 6. There isn't

5. 2d 3a 4f 5c 6b

UNIT 13 WHERE'S MY BOOK?

A. Vocabulary

- 2B 3C 4C 5D 6D
2. ball 3. puzzle 4. wall
5. bed 6. table
2. desk 3. pencil
4. pen 5. poster 6. bedroom
- 2f 3d 4e 5b 6a

B. Structure

2. are on the wall 3. on the table
4. is
2. The ball is under the table.
3. There is a book on the table.
4. The lamp is on the table.

- 2a 3b 4d
- 2B 3A 4A

UNIT 14 ARE THERE ANY POSTERS IN THE ROOM?

A. Vocabulary

2. wardrobe 3. cupboard
4. mirror 5. window 6. sofa
- 2B 3A 4D 5A 6C
-

Y	R	U	M	O	B	H	N	Q	W	C
A	S	D	I	F	G	H	J	K	L	U
Z	X	C	R	V	B	N	M	Q	W	P
E	R	A	R	M	C	H	A	I	R	B
T	Y	U	O	I	O	P	A	S	D	O
F	L	G	R	H	J	K	L	Z	X	A
W	A	R	D	R	O	B	E	C	V	R
B	M	N	M	Q	W	E	R	T	Y	D
U	P	O	S	T	E	R	I	O	P	A

- armchair 2. cupboard 3. wardrobe
4. lamp 5. mirror 6. poster
2. window 3. sofa 4. bed
5. fan 6. clock

B. Structure

2. are 3. three 4. a
5. any 6. How
2. is → are 3. they're → there
4. is → are
- 2B 3C 4A 5B 6C
2. in 3. many 4. Are
1. How many pictures are there in the room?
2. There are three pictures in the room.
3. Where is the lamp?
4. Is there a sofa in the living room?

UNIT 15 DO YOU HAVE ANY TOYS?

A. Vocabulary

- 2A 3C 4D 5A
- 2H 3A 4E 5G
6B 7F 8C
2. ball 3. car 4. ship
5. plane 6. kite
2. ball 3. doll 4. kite
5. plane 6. car

B. Structure

- 2A 3B 4B 5C 6A
2. has 3. have 4. has 5. has

3. 2. Does your sister have a car?
No, she doesn't.
3. Does your teacher have blue eyes?
No, he/ she doesn't.
4. Do they have a brother?
Yes, they do.
5. Does Mary have many good friends?
Yes, she does.
6. Does Peter have a little doll?
No, he doesn't.

4. 2a 3b 4f 5c 6e

REVIEW 3

A. Vocabulary

1. **Family:** father, mother, brother, sister
Rooms: living room, dining room, kitchen, bedroom
2. 2. chair 3. grandfather 4. bathroom
3. **Family:** mother, sister, brother, grandmother...
Toys: teddy bear, ship, plane, kite, car...
4. 2. tree 3. sofa 4. teddy bear
5. puzzle 6. map

B. Structure

1. 2. Is there a wardrobe in the bedroom?
3. Where is the gate?
4. Where are my balls?
5. Are there any pictures on the wall?
6. He has a teddy bear.
2. 2. She's my mother. She's thirty-five years old.
3. He's my brother. He's eleven years old.
4. She's my sister. She's nine years old.

5. She's my grandmother. She's seventy years old.
6. He's my grandfather. He's seventy-five years old.

3. 2B 3A 4B 5B 6A

4. 2d 3a 4b 5c 6e

UNIT 16 DO YOU HAVE ANY PETS?

A. Vocabulary

1. 2D 3B 4A 5C
2. 2E 3A 4F 5C 6D
3. 2. dog 3. parrot 4. rabbit
5. cat 6. tortoise

B. Structure

1. 2. Where are the goldfish?
They're in the fish tank.
3. Where is the dog?
It's under the table.
4. Where is the flower pot?
It's next to the TV.
5. Where is the robot?
It's behind the fish tank.
6. Where is the TV?
It's in front of the bookshelf.
2. 2. is 3. black 4. eyes
5. a 6. long 7. very
8. run 9. can 10. It
3. 2. Do you have a pet?
3. I have one cat and two dogs.
4. Where are the dogs?
4. 1. It's a dog. 2. It's a cat.

UNIT 17 WHAT TOYS DO YOU LIKE?

A. Vocabulary

1. 2. playroom 3. toy truck 4. kite
5. goldfish 6. toy plane
2. 2. different 3. many 4. playroom
5. truck 6. ship
3. 2. parrot 3. plane 4. yoyo 5. truck
4. 2. two goldfish 3. nine dolls
4. two kites 5. four parrots
6. five (toy) planes

B. Structure

1. 2d 3a 4f 5b 6e
2. 2. likes
3. has
4. like
5. How many
6. What
3. 2B 3C 4A 5C 6C
4. 2. I like toy planes.
3. She has two parrots.
4. What toys do you like?
5. How many dolls do you have?
6. Do you have any dogs?
5. 2. you → do you
3. plane → planes
4. a goldfish → goldfish
5. have → has
6. a bird → birds
6. 2. I have a bicycle/ bike.

UNIT 18 WHAT ARE YOU DOING?

A. Vocabulary

1. 2. draw 3. read 4. sing
2. 2B 3D 4B
3. 2. reading 3. playing 4. sitting
5. swimming 6. running

B. Structure

1. 2A 3B 4A
2. 2. counting 3. cleaning 4. listening
5. reading 6. colouring
3. 2. Helen is singing.
3. Nam is playing football.
4. My friend is playing the guitar.
4. 1. What is your favourite sport?
2. Lida is playing the piano in her room.
3. What are your friends doing now?
4. What is your father doing?

UNIT 19 THEY'RE IN THE PARK

A. Vocabulary

1. 2. skipping 3. sunny 4. cloudy
5. stormy 6. rainy
2. **Sports** : cycling, swimming,
playing football, running
Games : flying kites, skipping,
hide-and-seek, do puzzle
3. 2. cycle 3. snowy 4. skate
5. windy 6. skip
4. 2B 3D 4B 5A

B. Structure

1. 2e 3d 4f 5a 6b
2. 2. playing 3. riding 4. looking
3. 2. Is it raining? – Yes, it is.
3. Are they reading? – Yes, they are.
4. Is she sitting? – Yes, she is.
5. Is she talking? – No, she isn't.
6. Are they writing? – No, they aren't.
4. 2. It's windy.
3. What's the weather like in Ho Chi Minh City today?
4. It's cloudy.

UNIT 20 WHERE'S SAPA?

A. Vocabulary

1. **North Viet Nam:** Sa Pa, Ha Noi

Central Viet Nam: Hue, Da Nang

South Viet Nam: Ho Chi Minh City, Da Lat

2. 2. central 3. south 4. south 5. north 6. central
3. 2. near 3. far 4. of 5. in 6. from
4. 2. Lake 3. Temple 4. mountain 5. museum 6. theatre

B. Structure

1. 2a 3f 4b 5c
2. 2. are 3. is 4. Is 5. Is 6. are
3. 2B 3C 4A 5B 6C
4. 2. This is a photo of Sa Pa. Sa Pa is in north Viet Nam.
3. This is a photo of Da Nang. Da Nang is in central Viet Nam.

4. This is a photo of Ho Chi Minh City. Ho Chi Minh City is in south Viet Nam.
5. This is a photo of Hue. Hue is in central Viet Nam.
6. This is a photo of Can Tho. Can Tho is in south Viet Nam.
5. 2. Where are your friends?
3. Da Nang is not far from Hue.
4. Is your place near Hai Phong?
5. They are in central Viet Nam.

REVIEW 4

A. Vocabulary

1. **Pets:** dog, cat, rabbit, parrot

Toys: ship, truck, kite, plane

2. 2. weather 3. goldfish 4. central
5. picture 6. stormy
3. 2. sing 3. watch TV 4. listen to music
5. skate 6. play the piano
4. 2. rainy 3. cloudy 4. windy
5. snowy 6. stormy

B. Structure

1. 2e 3a 4f 5d 6b
2. 2. She's cooking.
3. He's reading.
4. He's drawing.
5. She's playing the piano.
6. He's listening to music.
3. 2. No, she isn't. She's skating.
3. No, he isn't. He's skipping.
4. No, they aren't. They're watching TV.
4. 2B 3C 4A 5B

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên MẠC VĂN THIẾN
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS. TS. VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng PHAN QUANG THÂN
Trợ lý Tổng biên tập ĐỖ VĂN THẢO

Biên tập nội dung :

TRẦN THỊ THU HƯƠNG

Biên tập mỹ thuật và thiết kế sách :

ĐỖ THỊ VÂN QUỲNH

Biên tập kĩ thuật và chế bản :

NGUYỄN NỮ ĐOÀN THỰC
NGUYỄN DƯƠNG KHÔI NGUYỄN

Thiết kế bìa:

ĐẶNG HỒNG QUÂN

Sửa bản in :

MAI THỊ PHƯƠNG THẢO

Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH 3

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)

TẬP HAI

Mã số: T3N11N6-NBE

In 5.000 bản (QĐ 05 STK), khổ 19 × 27cm. Số in: 6027.

Đơn vị in: Công ty TNHH MTV In Quân đội 1 - 21 Lý Nam Đế - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Cơ sở in: Phường Phú Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam.

Số ĐKXB: 22-2016/CXBIPH/24-1941/GD.

Số QĐXB: 256/QĐ-GD-HN ngày 21 tháng 1 năm 2016

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2016.

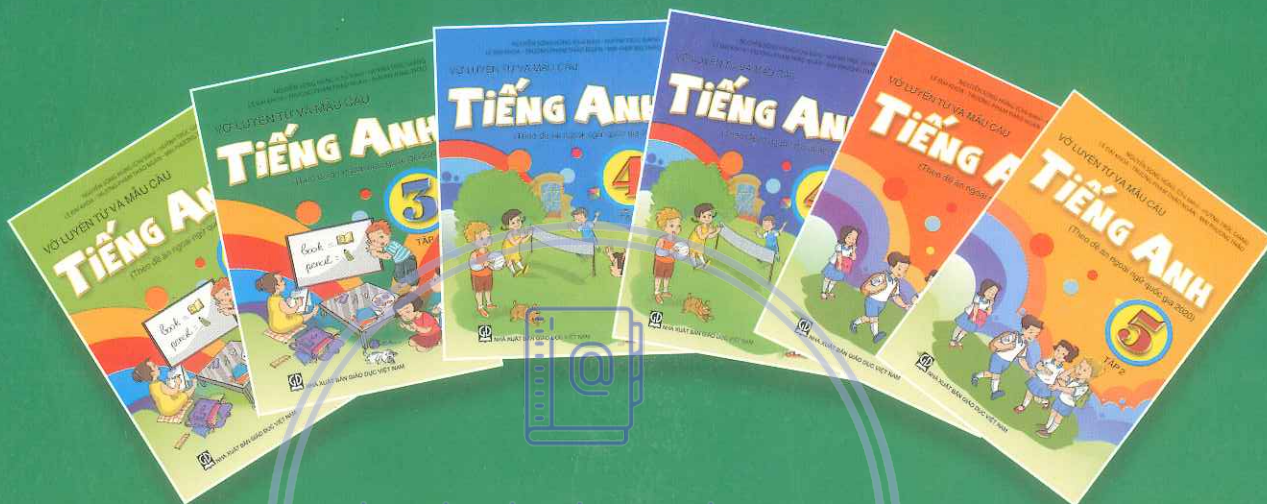


NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN BẮC
NORTH BOOKS AND EDUCATIONAL EQUIPMENT. JSC
• Add: 187B Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội • Tel: 043.856.2011 Fax: 043.856.2493
Website: www.stbmienbac.vn Email: kd.stbmb@gmail.com



VƯƠNG MIỀN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU BỘ VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU TIẾNG ANH



downloadsachmienphi.com

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam :

- **Tại TP. Hà Nội :** 51 Lò Đức ; 18/30 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng ; 45 Phố Vọng ; 187, 187C Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 25 Hàn Thuyên ; 45 Hàng Chuối ; Ngõ 385 Hoàng Quốc Việt ; 17T2 - 17T3 Trung Hoà - Nhân Chính ; Toà nhà HESCO Văn Quán - Hà Đông ; 116 Cầu Diễn ; 7 Xã Đàn ; F5 Trung Kính ; 42 Cầu Bươu.
- **Tại TP. Đà Nẵng :** 78 Pasteur ; 145 Lê Lợi ; 223 Lê Đình Lý.
- **Tại TP. Hồ Chí Minh :** 261C Lê Quang Định, quận Bình Thạnh ; 231 Nguyễn Văn Cừ, quận 5 ; 23 Đinh Tiên Hoàng, quận 1 ; 63 Vĩnh Viễn, phường 2, quận 10.
- **Tại TP. Cần Thơ :** 162D Đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều.
- **Tại Website bán hàng trực tuyến :** www.sach24.vn

Website : www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-07999-2



9 786040 079992



Giá: 22.000đ